ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2991 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 12 tháng 12 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Vũ Thư, Kiến Xương, Quỳnh Phụ và Tiền Hải.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013); số 3060/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch bổ sung phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 2, từ ngày 01/01/2014 đến ngày 25/01/2014); số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014); số 424/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1; số 494/QĐ-UBND ngày 14/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Quỳnh Phụ; số 567/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng; số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố; số 970/QĐ-UBND ngày 12/5/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới huyện Quỳnh Phụ và huyện Thái Thụy; số 1171/QĐ-UBND ngày 02/6/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới huyện Hưng Hà, huyện Kiến Xương, huyện Tiền Hải và huyện Quỳnh Phụ; số 1735/QĐ-UBND ngày 30/7/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu

hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ và thành phố Thái Bình; số 1791/QĐ-UBND ngày 06/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc huyện Kiến Xương và huyện Quỳnh Phụ; số 1808/QĐ-UBND ngày 07/8/2014 về việc phê duyệt danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng; số 1925/QĐ-UBND ngày 21/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư và Kiến Xương; số 2746/QĐ-UBND ngày 17/11/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Thái Thụy, Đông Hưng và Tiền Hải; số 2803/QĐ-UBND ngày 24/11/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã, thị trấn thuộc huyện Quỳnh Phụ;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 113/TTr-VPĐP ngày 10/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Vũ Thư, Kiến Xương, Quỳnh Phụ và Tiền Hải, cụ thể:

1. Huyện Vũ Thư:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 412,9 tấn (02 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 388,4 tấn (02 xã);
2. Huyện Kiến Xương:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 350,7 tấn (01 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 382,6 tấn (02 xã);
3. Huyện Quỳnh Phụ:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 1.693,0 tấn (05 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.614,3 tấn (07 xã);
4. Huyện Tiền Hải:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 761,4 tấn (01 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 761,4 tấn (01 xã),

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 4A, 4B, 5A, 5B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã thuộc các huyện: Vũ Thư, Kiến Xương, Quỳnh Phụ và Tiền Hải trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện: Vũ Thư, Kiến Xương, Quỳnh Phụ, Tiền Hải và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân các huyện: Vũ Thư, Kiến Xương, Quỳnh Phụ, Tiền Hải và Ủy ban nhân dân các xã: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Các Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện: Vũ Thư, Kiến Xương, Quỳnh Phụ và Tiền Hải; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1:
KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN VŨ THƯ, KIẾN XƯƠNG, QUỲNH PHỤ VÀ TIỀN HẢI
(Kèm theo Quyết định số 3011 /QĐ-UBND ngày 12 /12/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Vũ Thư (02 xã)**	**412,9**	**388,4**
1	Duy Nhất	317,5	293,0
2	Xuân Hòa	95,4	95,4
II	**Kiến Xương (02 xã)**	**350,7**	**382,6**
1	Hồng Thái	350,7	4,9
2	Đình Phùng		377,7
III	**Quỳnh Phụ (07 xã)**	**1.693,0**	**1.614,3**
1	Quỳnh Xá	357,7	350,7
2	An Hiệp	873,5	873,0
3	Quỳnh Bảo	183,1	178,3
4	An Vinh	80,7	73,1
5	An Mỹ	198,0	118,5
6	Quỳnh Nguyên		8,4
7	Đông Hải		12,3
IV	**Tiền Hải (01 xã)**	**761,4**	**761,4**
1	Tây Ninh	761,4	761,4

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 2994/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng x măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)				**412,**
I	**Xã Duy Nhất**				**317,**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**155,**
	Bm 3,5m		***795***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***155,***
	Đường trục vào nhà văn hóa xã	QĐ 1808	125		24,
	Từ ông Tiệp đến bà Hải Thôn Văn Thái	QĐ 1477	220		43,
	Dốc ông Nhàn đến ngã 3 ông Tiệp thôn Văn Thái	QĐ 567	450		88,
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**161,**
	Dong khu dân cư Tây Thành Văn Thái	QĐ 567	1.100	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	161,
2	**Xã Xuân Hòa**				**95,**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**95,**
	Bm 2,5m		***775***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***95,***
	Thôn Hữu Lộc: Đường từ trục thôn đến nhà ông Sinh	QĐ 1925	60		7,
	Thôn Hữu Lộc: Đường từ trục thôn đến ngõ ông Lân	QĐ 1925	417		51,
	Thôn Thang Bàn 2: Từ ao sen đến nhà ông Tú	QĐ 1925	217		26,
	Thôn Thang Bàn 2: Từ cầu Phú Chử đến nhà ông Hải Dung	QĐ 1925	81		10,

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 4991/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)			**388,4**
	Xã Duy Nhất			**293,0**
	Đường giao thông trục thôn			**103,1**
	Bm 3,5m	***526***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***103,1***
	Dốc ông Nhàn đến ngã 3 ông Tiệp thôn Văn Thái	416		81,5
	Từ đường xã vào HTX Vũ Hợp	110		21,6
	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**189,9**
	Bm 3,0m	***1.078***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***158,6***
	Dong vòng quanh khu dân cư Tây Thành	999		146,9
	Dong bà Qúy thôn Văn Thái	79		11,7
	Bm 2,5m	***255***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***31,3***
	Ngõ ông Vũ Đình Quán thôn Văn Thái	175		21,5
	Ngõ ông Phong thôn Văn Thái	80		9,8
2	**Xã Xuân Hòa**			**95,4**
	Đường giao thông trục thôn			**63,3**
	Thôn Thang Bản 2: Từ ngã tư biến thế đến ngã ba Long Khang	377	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	63,3
	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**32,1**
	Bm 2,5m	***261***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***32,1***
	Thôn Hữu Lộc: Từ đường trục thôn đến sau ông Dục	53		6,5
	Thôn Hữu Lộc: Từ ngã ba xóm đến ngõ ông Phong	37		4,6
	Thôn Hữu Lộc: Từ chân đê đến ngõ ông Phú	36		4,4
	Thôn Hữu Lộc: Từ chân đê đến ngõ ông Thao	135		16,6

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số: 3991 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉn

Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm	
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật
Tổng cộng (01 xã)			
Xã Hồng Thái			
Đường giao thông trục thôn			
Bm 3,5m		***1.532***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***
Thôn Xuân Cước: ông Quế - bến Rửa	QĐ 1871	370	
Thôn Xuân Cước: Từ đường liên xã - cầu Dương Cước	QĐ 1871	1.162	
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			
Bm 2,5m		***410***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***
Thôn Xuân Cước: Bến Rứa - Trạm bơm Xuân Cước	QĐ 1871	115	
Thôn Xuân Cước: Từ ông Quyên - ông Dũng	QĐ 1871	98	
Thôn Xuân Cước: Từ nhà ông Hân - ông Thước	QĐ 1871	95	
Thôn Xuân Cước: Từ nhà ông Cừu - ông Tự	QĐ 1871	102	

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
Tổng cộng (02 xã)			**382,**
Xã Hồng Thái			**4,**
Đường giao thông trục thôn			**4,**
Thôn Dương Cước: Từ đường liên xã- Cầu Dương Cước	25	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	4,
Xã Đình Phùng			**377,**
Đường giao thông nội đồng	**1.821**		**316,**
Thôn NH Trung: Từ đầu cầu ông Vôn đến cầu Đen	901	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 2 bên***	155,
Thôn cao trung-Cao Bạt Nang: Từ đường nhựa-Trạm bơm	760		130,
Đường nội đồng thôn Nam Huân Bắc	160	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	31,
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**61,**
Bm 3,0m	***56***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***8,2***
Thôn Cao Trung: bà Tươi - cầu ông Tuyển	56		8,2
Bm 2,5m	***430***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***52,8***
Thôn Cao Trung: Đường nhựa - cầu sang lầu	70		8,6
Thôn Nam Huân Trung: Ngõ ông Tổn (đường - ông Tổn)	32		3,9
Thôn Nam Huân Trung: Ngõ ông Bảo : Trục thôn - ông Tuyến	115		14,1
Thôn Nam Huân Nam: Ngõ ông Chuông - ông Thạo	39		4,8
Thôn Nam Huân Nam: Ngõ ông Viết - ông Thái	24		3,0
Thôn Nam Huân Nam: Bà Táo - ông Hắc	28		3,
Thôn Nam Huân Nam: Bà Hường - bà Ngoan	18		2,
Thôn Nam Huân Bắc: Ngõ ông Thao: Trục thôn - ông Thao	34		4,
Thôn Nam Huân Bắc: Đường nhựa 457 - ông Chấn	70		8,

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 2991/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng x măng (tấn)
Tổng cộng (05 xã)				**1.693,**
Xã Quỳnh Xá				**357,**
Đường giao thông trục thôn				**269,**
Bm 3,5m		***788***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***154,***
Từ đường WB2 đến An Vinh thôn Xuân La Đông	QĐ 2819	550		107,
Từ ông Toản đến sau ông Chinh thôn ông Cách	QĐ 970	28		5,
Từ mộ họ Phạm đến gốc đa đình làng thôn ông Cách	QĐ 1791	210		41,
Bm 3,0m		***458***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***77,***
Từ mẫu giáo đến nhà ông Bình thôn Dũng Tiến	QĐ 3060	173		29,
Từ anh Khuê đến anh Đởn thôn Xuân La	QĐ 278	176		29,
Từ bà Ry đến bà Bay thôn Bình Minh	QĐ 278	74		12,
Từ trục xã đến nhà văn hóa thôn Bình Minh	QĐ 424	35		5,
Mở rộng		***768***		***38,***
Từ ông Gia đến An Vinh (mở rộng thêm 1,5m) thôn Xuân La Đông	QĐ 2819	450		22,
Từ anh Liệu đến anh Hường thôn Xuân La Đông	QĐ 3060	318		15,
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				**87,**
Bm 2,5m		***713***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***87,***
Từ cửa Miếu đến ngõ Thắng Hải thôn Xuân La	QĐ 2819	80		9,
Từ ông Số đến ông Lai thôn Xuân La	QĐ 278	73		9,
Từ ông Bột đến góc ao ông Thảo thôn Xuân La		47		5,
Từ anh Nhì đến anh Sang thôn Đông Hồng	QĐ 3060	47		5,
Từ ông Bột đến nhà ông Phố thôn Đông Hồng	QĐ 1791	45		5,
Từ ông Quyền đến ông Trị thôn Đông Hồng	QĐ 1791	78		9,
Từ ông Đăng đến ông Lực thôn Xuân La Đông	QĐ 494	85		10,
Từ cửa Miếu đến ông Sận thôn Dũng Tiến	QĐ 278	133		16,
Từ anh Thuyết đến cầu anh Mạnh thôn Bình Minh	QĐ 494	70		8,
Từ bà Hảo đến anh Tiến thôn Bình Minh	QĐ 494	55		6,
Xã An Hiệp				**873,**
Đường giao thông nội đồng		**3.755**		**728,**
Từ nhà ông Dũng thôn Nguyên Xá 4 đến mương M3	QĐ 2803	1493		289,

Danh mục công trình	Quyết định đã phê duyệt	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng x măng (tấn)
Đoạn từ sông Đại Nẫm đến sông Cô	QĐ 647	1070	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	207,
Từ cầu Lam Cầu 2 đến trạm bơm Đồng Hành	QĐ 647	315		61,
Đoạn từ nhà anh Hoan đến cống Giá	QĐ 647	656		127,
Từ nhà anh Hoan đến cống Giá (đoạn tiếp theo)	QĐ 1791	221		42,
Đường giao thông trục thôn				**144,**
Bm 3,5m		***622***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***122,***
Đường Hiếu	QĐ 647	385		75,
Đường Hiếu (tiếp theo)	QĐ 1791	237		46,
Bm 3,0m		***137***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***22,***
Đoạn từ nhà bà Vi đến nhà ông Sức	QĐ 2803	137		22,
Xã Quỳnh Bảo				**183,**
Đường giao thông trục thôn				**164,**
Bm 3,5m		***651***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***127,6***
Từ ông Huyên đến ông Đua	QĐ 494	75		14,
Từ ông Dự đến ông Nhuận	QĐ 494	121		23,
Từ ông Bình đến ông Học	QĐ 494	176		34,
Từ ông Thông đến ông Khánh	QĐ 647	76		14,
Từ ông Hoài đến bà Toán	QĐ 494	160		31,
Từ cụ Thiện đến bà Nhận	QĐ 647	43		8,
Bm 3,0m		***217***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***36,5***
Từ ông Các đến bà Ngần	QĐ 1171	217		36,
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				**19,**
Bm 2,5m		***154***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***19,***
Từ ĐH 74 đến ông Tám	QĐ 647	56		6,
Từ ông Sơn đến ông Bản	QĐ 647	52		6,
Từ ông Thừa đến anh Toán	QĐ 647	46		5,
Xã An Vinh				**80,**
Công trình phụ trợ				**80,**
Đổ bê tông sân trường Tiểu học	QĐ 1735			80,
Xã An Mỹ				**198,**
Kênh cấp 1 loại 3		**1.512**		**198,**
Kênh trạm bơm Đồng Dê	QĐ 647	537	***Tường xây gạch M75 dày 22cm, đáy BTCT M200 dày 10cm, B<0,9m***	70,
Kênh trạm bơm Tô Hải	QĐ 647	767		100,
Kênh trạm bơm Vườn Tờm	QĐ 647	208		27,

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 4334/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
Tổng cộng (07 xã)			**1.614,**
Xã Quỳnh Xá			**350,**
Đường giao thông trục thôn			**294,**
Bm 3,5m	***957***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***187,***
Từ Mẫu Giáo đến ông Nhiên thôn Bình Minh	85		16,
Từ ông Quang đến ông Chích thôn Ông Cách	190		37,
Từ ông Phương đến ông Trạch thôn Ông Cách	93		18,
Từ ông Qúy đến ông Y thôn Ông Cách	55		10,
Từ ông Dung đến Đường đồng thôn Xuân La Đông	17		3,
Từ đường WB2 đến An Vinh thôn Xuân La Đông	517		101,
Bm 3,0m	***635***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***106,***
Từ ông Thân đến ông Mậu thôn Bình Minh	26		4,
Từ ông Tới đến bà Liễu thôn Bình Minh	85		14,
Từ ông Khải đến ông Thoại thôn Bình Minh	93		15,
Từ ông Y đến ông Am thôn Ông Cách	127		21,
Từ ông Vinh đến Đường sông thôn Dũng Tiến	43		7,
Từ mẫu giáo đến nhà ông Bình thôn Dũng Tiến	135		22,
Từ anh Khuê đến anh Đớn thôn Xuân La	69		11,
Từ bà Rỵ đến bà Bay thôn Bình Minh	57		9,
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**56,**
Bm 3,0m	***40***	***Bm 30m; BT M200; dày 14cm***	***5,***
Từ ông Thực đến ông Toản thôn Ông Cách	40		5,
Bm 2,5m	***318***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***39,***
Từ ông Thắng đến ông Đĩnh thôn Xuân La	28		3,
Từ bà Kỳ đến ông Phương thôn Ông Cách	24		3,
Từ sau ông Chinh đến ông Điệp thôn Ông Cách	15		1,
Từ cửa Miếu đến ngõ Thắng Hải thôn Xuân La	70		8,
Từ ông Sổ đến ông Lai thôn Xuân La	30		3,
Từ ông Đăng đến ông Lực thôn Xuân La Đông	51		6,
Từ cửa Miếu đến ông Sận thôn Dũng Tiến	100		12,
Mở rộng	***230***		***11,***
Từ ông Gia đến An Vinh (mở rộng thêm 1,5m) thôn Xuân La Đông	230		11,

	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Xã An Hiệp			**873,**
	Đường giao thông nội đồng	**3752**		**643,**
	Từ nhà ông Dũng thôn Nguyên Xá 4 đến mương M3	1493	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; Không xây kè do 1 bên là mương, một bên đường cao 1m so với mặt ruộng***	256,
	Đoạn từ sông Đại Nẫm đến sông Cô	1067		183,
	Đoạn từ cầu Lam Cầu 2 đến trạm bơm Đồng Hành	315		54,
	Đoạn từ nhà anh Hoan đến cống Giá (656m + 221m)	877		150,
	Đường giao thông trục thôn			**147,**
	Bm 3,5m	***528***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***103,***
	Đoạn từ đường trục xã đến đường ĐH 75	196		38,
	Đoạn từ nhà ông Thép đến chùa Bảo Linh	332		65,
	Bm 3,0m	***263***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***44,***
	Đoạn từ nhà Long đến đường ĐH 75	96		16,
	Đoạn từ nhà ông Hạ đến đường ĐH 75	86		14,
	Đoạn từ nhà ông Sức đến nhà ông Quyết	81		13,
	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**64,**
	Bm 2,5m	***523***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***64,***
	Đoạn từ đường trục xã đến nhà ông Đàm	91		11,
	Đoạn từ đường trục thôn đến nhà ông Sửu	81		10,
	Đoạn từ đường trục xã đến nhà bà Thuý	45		5,
	Đoạn từ đường trục thôn đến nhà bà Song	16		2,
	Đoạn từ đường trục thôn đến nhà ông Thị	32		3,
	Đoạn từ nhà bà Hường đến nhà bà Diến	98		12,
	Đoạn từ nhà bà Châu đến nhà ông Trình	35		4,
	Đoạn từ nhà ông Dương đến nhà ông Ngọ	98		12,
	Đoạn từ đường trục thôn đến nhà ông Hùng	27		3,
	Công trình phụ trợ nhóm 2			**17,**
	Sân trường Tiểu học An Hiệp			17,
	Xã Quỳnh Bảo			**178,**
	Đường giao thông trục thôn			**161,**
	Bm 3,5m	***663***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***129,***
	Từ ông Dự đến ông Đua	70		13,
	Từ ông Huyên đến ông Nhuận	126		24,
	Từ quán Chi đến ông Khánh	252		49,
	Từ ông Hoài đến bà Toán	175		34,
	Từ cụ Thiện đến bà Nhận	40		7,
	Bm 3,0m	***188***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***31,***
	Từ ông Các đến bà Ngần	188		31,
	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**16,**
	Bm 2,5m	***136***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***16,***
	Từ ĐH 74 đến ông Tám	46		5,

T	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Sơn đến ông Bản	50		6,
	Từ ông Thừa đến anh Toán	40		4,
	Xã An Vinh			**73,**
	Kênh cấp 1 loại 3	152		**20,**
	Kênh xây M1 trạm bơm Công Duyên	152	*Lượng xi măng thực tế sử dụng theo dự toán, cao 1.1m, rộng 0.9m*	20,
	Công trình phụ trợ nhóm 2			**53,**
	Đổ sân bê tông sân trường Tiểu học			53,
	Xã An Mỹ			**118,**
	Kênh cấp 1 loại 3	**1068**		**118,**
	Kênh trạm bơm Đồng Dê	308	*Tường xây gạch M75 dày 22cm, đáy BTCT M200 dày 10cm, B<0,9m*	32,
	Kênh trạm bơm Tông Hải	550		62,
	Kênh trạm bơm Vườn Tờm	210		23,
	Xã Quỳnh Nguyên			**8,**
	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**8,**
	Bm 2,5m	***69***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***8,***
	Từ đường trục thôn đến cổng ông Tiu	29		[illegible]
	Đoạn nhà anh Khải đến ngã ba	40		[illegible]
	Xã Đông Hải			**12,**
	Công trình phụ trợ			**12,**
	Đổ bê tông sân Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp			12,

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 2951/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
Tổng cộng (01 xã)				**761,**
Xã Tây Ninh				**761,4**
Đường giao thông trục xã		**3.070**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**761,4**
Từ cầu bà Hướng xuống nhà bà Lê Bình	QĐ 2746	907		224,8
Từ đường 221C lên cửa ông Hưng Hà	QĐ 2746	1.303		323,1
Từ nhà văn hóa thôn Lạc Thành Bắc ra nhà văn hóa thôn Đại Hữu	QĐ 2746	861		213,5

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 2994/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
Tổng cộng (01 xã)			**761,4**
Xã Tây Ninh			**761,4**
Đường giao thông trục xã	**2.682**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**761,4**
Từ cầu bà Hướng xuống nhà bà Lê Bình	792		224,8
Từ đường 221C lên cửa ông Hưng Hà	1.138		323,1
Từ nhà văn hóa thôn Lạc Thành Bắc ra nhà văn hóa thôn Đại Hữu	752		213,5

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
12/12/2014 10:32:15